

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2024 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Công Nghệ Miền Đông được ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-HĐT ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Miền Đông;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường về việc quy định về học phí, phí và lệ phí tại trường Đại học Công nghệ Miền Đông năm học 2024 – 2025;

Căn cứ Tờ trình số 03 /TTr-P.TCKT ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Phòng Tài chính Kế toán về Mức thu học phí tín chỉ năm học 2024 – 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành mức thu học phí, phí và lệ phí các hệ đào tạo năm học 2024 – 2025.
- Điều 2.** Người học có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí, phí và lệ phí theo quy chế hiện hành. Các trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí, phí và lệ phí, Trường không công nhận kết quả học tập, không cấp các loại giấy chứng nhận. Việc điều chỉnh các khoản học phí, phí và lệ phí (nếu có) sẽ được thông báo đến người học.
- Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2024 – 2025.
- Điều 4.** Các đơn vị có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các đơn vị (để p/h)
- Website Trường;
- Lưu: HC-NS, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG ^{PH}



PGS.TS. Phạm Văn Song





Mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2024 – 2025
(Đính kèm Quyết định số 113 /QĐ-ĐHCNMĐ, ngày 27 tháng 3 năm 2024
Về mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2024 – 2025)

I. Mức thu học phí năm học 2024 - 2025

A. Mức thu học phí đại học chính quy tập trung năm học 2024 - 2025	
Khóa	Mức học phí theo ngành/tín chỉ
2020	- Ngành Luật Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Ngôn ngữ Anh: 388.500 đồng/tín chỉ - Ngành Bác sĩ Thú y: 682.500 đồng/tín chỉ - Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô :703.500 đồng/tín chỉ - Ngành Dược học: 992.250 đồng/tín chỉ
2021	- Ngành Luật Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Ngôn ngữ Anh: 767.000 đồng/tín chỉ - Ngành Bác sĩ Thú y: 781.000 đồng/tín chỉ - Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô :850.000 đồng/tín chỉ - Ngành Dược học: 1.000.000 đồng/tín chỉ
2022	a. Khối môn chung (lý luận chính trị): 900.000 đồng/tín chỉ b. Khối môn đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành được chi tiết theo ngành đào tạo. - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 910.000 đồng/tín chỉ - Ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh: 930.000 đồng/tín chỉ - Ngành Đông phương học: 990.000 đồng/tín chỉ - Ngành Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh, Bác sĩ Thú y: 1.000.000 đồng/tín chỉ - Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Dược học: 1.100.000 đồng/tín chỉ - Ngành Công nghệ thông tin: 1.160.000 đồng/tín chỉ
2023	a. Khối môn chung (lý luận chính trị): 900.000 đồng/tín chỉ b. Khối môn đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành lần lượt chi tiết theo ngành đào tạo. - Ngành Digital Marketing, Kế toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh: 925.000 đồng/tín chỉ - 975.000 đồng/tín chỉ - Ngành Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung: 950.000 đồng/tín chỉ - 1.000.000 đồng/tín chỉ - Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Dược học, Bác sĩ Thú y: 1.050.000 đồng/tín chỉ - 1.100.000 đồng/tín chỉ

	- Ngành Công nghệ thông tin: 1.110.000 đồng/tín chỉ - 1.160.000 đồng/tín chỉ
2024	<p>a. Khối môn chung (lý luận chính trị): 800.000 đồng/tín chỉ</p> <p>b. Khối môn đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành lần lượt chi tiết theo ngành đào tạo.</p> <p>- Ngành Công nghệ Tài chính, Digital Marketing, Kế toán, Kinh doanh quốc tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản lý công nghiệp, Quản trị kinh doanh: 800.000 đồng/tín chỉ - 810.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Ngành Đông phương học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Luật Kinh tế: 950.000 đồng/tín chỉ - 1.000.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 850.000 đồng/tín chỉ - 950.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Ngành Dược học, Điều dưỡng, Bác sỹ thú y: 1.050.000 đồng/tín chỉ - 1.100.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Ngành Công nghệ thông tin: 1.110.000 đồng/tín chỉ - 1.160.000 đồng/tín chỉ</p>
B. Mức thu học phí liên thông chính quy năm học 2024 - 2025	
Khóa	Mức học phí theo ngành/học kỳ/tín chỉ
2021	- Ngành Dược học: 1.000.000 đồng/tín chỉ Riêng lớp DH01TLT1: 15.000.000 đồng/học kỳ
2022	- Ngành Dược học: 1.100.000 đồng/tín chỉ
2023	<p>Khối môn đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành lần lượt chi tiết theo ngành đào tạo</p> <p>- Ngành Dược học: 1.100.000 đồng/tín chỉ - 1.150.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Các lớp theo chương trình hợp tác phát triển nguồn nhân lực địa phương: 1.200.000 đồng/tín chỉ - 1.350.000 đồng/tín chỉ</p>
2024	<p>Khối môn đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành lần lượt chi tiết theo ngành đào tạo.</p> <p>- Ngành Dược học: 1.100.000 đồng/tín chỉ - 1.150.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 825.000 đồng/tín chỉ - 875.000 đồng/tín chỉ</p> <p>- Các lớp theo chương trình hợp tác phát triển nguồn nhân lực địa phương: 1.200.000 đồng/tín chỉ - 1.350.000 đồng/tín chỉ</p>
C. Mức thu học phí văn bằng 2 chính quy năm học 2024 - 2025	
Khóa	Mức học phí theo ngành/tín chỉ

2023	- Ngành Dược học: 1.100.000 đồng/tín chỉ - 1.150.000 đồng/tín chỉ (lần lượt theo khối đại cương – cơ sở ngành/chuyên ngành)
2024	- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung: 520.000 đồng/tín chỉ - Ngành Dược học: 1.100.000 đồng/tín chỉ - 1.150.000 đồng/tín chỉ (lần lượt theo khối đại cương – cơ sở ngành/chuyên ngành)
D. Mức thu học phí văn bằng 2, từ xa năm học 2024 - 2025	
Khóa	Mức học phí theo ngành/học kỳ/tín chỉ
2023	- Ngành Ngôn ngữ Anh: 350.000 đồng/tín chỉ
2024	- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung: 350.000 đồng/tín chỉ - Các lớp theo chương trình hợp tác phát triển nguồn nhân lực địa phương: 400.000 đồng/tín chỉ
E. Mức thu học phí vừa học, vừa làm năm học 2024 - 2025	
Khóa	Mức học phí theo ngành/học kỳ/tín chỉ
2024	- Ngành Kế toán, Luật Kinh tế, Quản trị kinh doanh và các ngành thuộc Khối Kinh tế - Quản trị - Luật khác: 525.000 đồng/tín chỉ - 575.000 đồng/tín chỉ - Các lớp theo chương trình hợp tác phát triển nguồn nhân lực địa phương: 575.000 đồng/tín chỉ - 625.000 đồng/tín chỉ (lần lượt theo khối đại cương – cơ sở ngành/chuyên ngành)
F. Mức thu học phí hệ cao học năm học 2024 - 2025	
Khóa	Mức học phí theo ngành/học kỳ/tín chỉ
2023	- Thạc sĩ Luật Kinh tế: 1.100.000 đồng/tín chỉ - Thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng, Chuyên khoa cấp I - Tổ chức và quản lý Dược: 1.500.000 đồng/tín chỉ
2024	- Thạc sĩ Luật Kinh tế: 1.200.000 đồng/tín chỉ - Thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng, Chuyên khoa cấp I - Tổ chức và quản lý Dược: 1.500.000 đồng/tín chỉ - Các lớp theo chương trình hợp tác phát triển nguồn nhân lực địa phương: 1.300.000 đồng/tín chỉ - 1.600.000 đồng/tín chỉ

Ghi chú: Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 10%. Các khóa từ 2022 trở về trước vẫn cam kết chính sách học phí cố định toàn khóa.

II. Mức học phí học lại, học cải thiện, học bổ sung năm học 2024 - 2025

Đối với các trường hợp sinh viên chưa hoàn thành đúng thời hạn đào tạo, học lại, học cải thiện, học bổ sung thì học phí đóng theo mức học phí như sau:

STT	Ngành	Học phí (đồng/tín chỉ)	
A. Mức thu học phí đại học chính quy tập trung năm học 2024 - 2025			
1	Học phần chung (<i>lý luận chính trị</i>)	900.000	
		Học phần đại cương	Học phần cơ sở ngành, chuyên ngành
2	Công nghệ tài chính	925.000	975.000
3	Digital Marketing	925.000	975.000
4	Kế toán	925.000	975.000
5	Kinh doanh quốc tế	925.000	975.000
6	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	925.000	975.000
7	Quản lý công nghiệp	925.000	975.000
8	Quản trị kinh doanh	925.000	975.000
9	Luật Kinh tế	950.000	1.000.000
10	Đông phương học	950.000	1.000.000
11	Ngôn ngữ Anh	950.000	1.000.000
12	Ngôn ngữ Trung	950.000	1.000.000
13	Bác sĩ thú y	1.050.000	1.100.000
14	Dược học	1.050.000	1.100.000
15	Điều Dưỡng	1.050.000	1.100.000
16	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1.050.000	1.100.000
17	Công nghệ thông tin	1.110.000	1.160.000
B. Mức thu học phí liên thông, văn bằng 2, từ xa, vừa học vừa làm, sau đại học năm học 2024 - 2025			

STT	Ngành	Học phí (đồng/tín chỉ)
Đối với các trường hợp sinh viên chưa hoàn thành đúng thời hạn đào tạo, học lại, học cải thiện, học bổ sung thì học phí đóng theo mức học phí hiện hành của khóa 2024 năm học 2024 - 2025		

III. Mức học phí chương trình/học phần Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và các môn chuẩn đầu ra năm học 2024 – 2025

STT	Chương trình/học phần	Đơn vị tính	Học phí
1	Tiếng Anh chuẩn đầu ra dành cho Sinh viên trước khóa 2021 (đã bao gồm giáo trình)	Đồng/học phần	4,500,000
2	Tiếng Anh tăng cường dành cho Sinh viên từ khóa 2021 trở đi (đã bao gồm giáo trình)	Đồng/tín chỉ	550,000
3	Giáo dục quốc phòng (đã bao gồm phí cấp chứng chỉ)	Đồng/tín chỉ	350,000
4	Giáo dục thể chất	Đồng/tín chỉ	550,000
5	Kỹ năng mềm	Đồng/tín chỉ	550,000
6	Tin học chuẩn đầu ra, chương trình chuẩn đầu ra kiến thức – kỹ năng tin học (đã bao gồm giáo trình)	Đồng/tín chỉ	550,000

IV. Mức phí, lệ phí năm học 2024 – 2025

A. Mức thu phí, lệ phí hệ đại học chính quy, đại học liên thông và văn bằng 2 2024 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			ĐHCQ	ĐHLT	VB2
1	Lệ phí dự thi tuyển sinh, xét tuyển	Đồng/hồ sơ	-	500,000	500,000
2	Lệ phí phúc khảo tuyển sinh	Đồng/môn	100,000	-	-
3	Lệ phí thi tiếng anh chuẩn đầu ra	Đồng/lần	500,000	500,000	500,000
4	Lệ phí thi tin học chuẩn đầu ra	Đồng/lần	500,000	500,000	500,000
5	Lệ phí nhập học	Đồng/lần	500,000	500,000	500,000
6	Lệ phí khám sức khỏe khi nhập học	Đồng/lần	100,000	100,000	100,000
7	Lệ phí cấp thẻ sinh viên (cấp mới, cấp lại)	Đồng/thẻ	50,000	50,000	50,000
8	Lệ phí phúc khảo điểm thi cuối kỳ	Đồng/học phần	100,000	100,000	100,000
9	Lệ phí xét chuyển điểm	Đồng/học phần	100,000	100,000	100,000
10	Đồng phục áo blouse	Đồng/cái	180,000	180,000	180,000
11	Phí cấp giấy xác nhận sinh viên	Đồng/bản	-	50,000	50,000

A. Mức thu phí, lệ phí hệ đại học chính quy, đại học liên thông và văn bằng 2 2024 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			ĐHCQ	ĐHLT	VB2
12	Lệ phí hồ sơ chuyển lớp học, chuyển ngành học, chuyển khoá học	Đồng/lần	500,000	500,000	500,000
13	Đồng phục ngành công nghệ kỹ thuật ô tô	Đồng/cái	340,000	340,000	-
14	Đồng phục áo thun	Đồng/cái	170,000	170,000	170,000
15	Đồng phục thể dục	Đồng/cái	170,000	170,000	170,000
16	Ba lô	Đồng/cái	200,000	200,000	200,000
17	Lệ phí báo cáo lại khóa luận/đề án tốt nghiệp	Đồng/lần	5,000,000	-	-
18	Lệ phí cấp bằng điểm chính (bảng điểm toàn khóa học - lần 2)	Đồng/bản	50,000	50,000	50,000
19	Lệ phí cấp bằng điểm trong quá trình học	Đồng/bản	10,000	10,000	10,000
20	Lệ phí cấp giấy xác nhận hoàn thành khóa học	Đồng/bản	50,000	50,000	50,000
21	Lệ phí xét tốt nghiệp	Đồng/người	500,000	500,000	500,000
22	Lệ phí làm bằng tốt nghiệp đại học (gồm bì, phôi và phụ lục)	Đồng/lần	800,000	800,000	800,000
23	Phí cấp bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (lần 2)	Đồng/bộ	100,000	100,000	100,000
24	Phí thuê Lễ phục tốt nghiệp (phí cọc)	Đồng/bộ	500,000	500,000	500,000
25	Phí nội trú ký túc xá sinh viên (tháng)	Đồng/người/tháng	600,000 - 750,000	-	-
26	Phí nội trú ký túc xá sinh viên (bao gồm: thứ 7 và chủ nhật)	Đồng/người/đêm	150,000	150,000	150,000
27	Phí sử dụng điện ký túc xá (nội trú tháng)	Đồng/kwh	2,500	2,500	2,500

B. Mức thu phí, lệ phí hệ Cao học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí học bổ sung kiến thức	Đồng/tín chỉ	550,000
2	Lệ phí ôn thi đầu vào	Đồng/môn	1,500,000
3	Lệ phí ôn thi môn Tiếng Anh (đầu vào)	Đồng/môn	1,500,000
4	Lệ phí thi môn Tiếng Anh (đầu vào)	Đồng/lần	500,000
5	Lệ phí dự thi tuyển sinh, xét tuyển	Đồng/hồ sơ	1,000,000
6	Lệ phí phúc khảo tuyển sinh	Đồng/môn	200,000
7	Lệ phí nhập học	Đồng/lần	500,000

B. Mức thu phí, lệ phí hệ Cao học 2024 - 2025			
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
8	Lệ phí cấp thẻ sinh viên (cấp mới, cấp lại)	Đồng/thẻ	50,000
9	Lệ phí phúc khảo điểm thi cuối kỳ	Đồng/học phần	100,000
10	Lệ phí bảo vệ lại đề cương luận văn	Đồng/lần	2,500,000
11	Lệ phí bảo vệ luận văn thạc sĩ quá thời hạn học chuẩn hệ thạc sĩ	Đồng/lần	5,000,000
12	Lệ phí bảo vệ lại luận văn thạc sĩ	Đồng/lần	5,000,000
13	Lệ phí xét chuyển điểm	Đồng/học phần	200,000
14	Lệ phí cấp bằng điểm chính (bảng điểm toàn khóa học - lần 2)	Đồng/bản	50,000
15	Lệ phí cấp bằng điểm trong quá trình học	Đồng/bản	10,000
16	Lệ phí xét tốt nghiệp	Đồng/lần	500,000
17	Lệ phí làm bằng tốt nghiệp (gồm bì, phôi, phụ lục và bản sao)	Đồng/lần	800,000
18	Phí cấp bản sao văn bằng tốt nghiệp (lần 02)	Đồng/bộ	100,000
19	Phí thuê Lễ phục tốt nghiệp (phí cọc)	Đồng/bộ	500,000

Ghi chú:

1. Bảo hiểm y tế thu hộ theo quy định.
2. Sinh viên sẽ đóng thẻ chân 500,000 đồng/bộ và được hoàn lại số tiền này khi trả lại lễ phục theo thông báo của trường.
3. Trường hợp tiếp nhận sinh viên chuyển trường, sẽ thu phí đầu vào như sau: phí xét kiểm tra đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh tương đương lệ phí xét tuyển và các lệ phí nhập học của hệ đào tạo trúng tuyển theo quy định hiện hành của Trường./.